

Số: 497 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000)  
Khu B - Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-*

*BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;*

*Căn cứ Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 73/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về phân công, phân cấp và ủy quyền công tác quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 09 tháng 05 năm 2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch chung Khu đô thị mới An Vân Dương, phía Đông thành phố Huế - tỉnh Thừa Thiên Huế;*

*Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu B – Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế;*

*Căn cứ Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu B thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế;*

*Căn cứ Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01:2021/BXD, Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng; Các tiêu chuẩn, quy chuẩn và các quy định hiện hành liên quan.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 601/TTr-SXD và Báo cáo thẩm định số 600/TĐ-SXD ngày 02 tháng 3 năm 2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu B – Khu đô thị mới An Vân Dương với những nội dung chính như sau:

**1. Tên đồ án:** Điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu B – Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế

**2. Địa điểm:** Phường Thủy Vân và phường An Đông, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

**3. Phạm vi ranh giới:**

- Phía Bắc giáp sông Như Ý và Khu C – Đô thị mới An Vân Dương;
- Phía Nam giáp sông Như Ý, sông Nhất Đông và Khu A – Đô thị mới An Vân Dương;
- Phía Đông giáp đường Thủy Dương – Thuận An và Khu E – Đô thị mới

An Vân Dương;

- Phía Tây giáp sông Như Ý và phường Võ Dạ.

#### 4. Quy mô:

- Quy mô đất đai: khoảng 365,54ha;
- Quy mô dân số: Khoảng 28.000 người.

#### 5. Tính chất:

- Là khu hành chính, dịch vụ thương mại kết hợp với trung tâm văn hóa, giáo dục, vui chơi giải trí, cụm công nghệ cao của khu vực;
- Là trung tâm phát triển công nghệ cao, hướng tới hình thành khu đô thị hiện đại, năng động phía Đông thành phố Huế;
- Là khu ở biệt thự, nhà ở liên kế kết hợp không gian sân vườn, được đầu tư đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đảm bảo môi trường, nhằm nâng cao chất lượng sống cho dân cư trong khu vực và góp phần hoàn thiện bộ mặt kiến trúc đô thị.

#### 6. Mục tiêu:

- Nhằm góp phần thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Cụ thể hóa đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 06/5/2014;
- rà soát, cập nhật và điều chỉnh đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Khu B – Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 22/01/2009;
- Đề xuất phương án khai thác quỹ đất một cách hợp lý, có hiệu quả sinh lợi cho xã hội và phù hợp với nhu cầu đầu tư, góp phần thúc đẩy sự phát triển toàn diện tại khu vực;
- Làm cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

#### 7. Cơ cấu sử dụng đất:

TT	Loại đất	Theo QĐ số 196/QĐ-UBND		Quy hoạch điều chỉnh	
		Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
		ha	%	ha	%
A	Đất đơn vị ở	241,47	68,02	223,36	61,11

<b>I</b>	<b>Đất ở</b>	<b>92,16</b>	<b>25,96</b>	<b>127,99</b>	<b>35,01</b>
1	Đất ở thấp tầng	23,60	6,65	42,25	11,56
1.1	Đất biệt thự nhà vườn	11,98	3,37		
1.2	Đất biệt thự ghép	4,04	1,14		
1.3	Đất ở chia lô	7,58	2,14		
2	Đất ở cao tầng	14,50	4,08	3,22	0,88
3	Đất nhà ở xã hội			5,38	1,47
4	Đất nhà ở tái định cư	5,33	1,50	19,76	5,41
5	Đất ở hiện trạng	48,73	13,73	57,38	15,70
5.1	Đất làng xóm bảo tồn	16,72	4,71		
5.2	Đất làng xóm cải tạo	32,01	9,02		
<b>II</b>	<b>Đất công trình dịch vụ công cộng đơn vị ở</b>	<b>12,72</b>	<b>3,58</b>	<b>13,08</b>	<b>3,58</b>
1	Đất trường học (mầm non, tiểu học, THCS)	8,70	2,45	8,36	2,29
1.1	Đất trường mầm non	1,48	0,42	2,33	
1.2	Đất trường tiểu học	4,45	1,25	2,05	
1.3	Đất trường THCS	2,77	0,78	1,62	
1,4	Đất trường liên cấp			2,38	
2	Đất y tế, hành chính, dịch vụ công cộng	4,02	1,13	4,71	1,29
a	Đất y tế			0,94	0,26
b	Đất hành chính, dịch vụ công cộng	4,02	1,13	3,77	1,03
<b>III</b>	<b>Đất cây xanh đơn vị ở</b>	<b>48,25</b>	<b>13,59</b>	<b>9,11</b>	<b>2,49</b>
<b>IV</b>	<b>Đất giao thông, hạ tầng, bãi đỗ xe</b>	<b>88,34</b>	<b>24,88</b>	<b>73,18</b>	<b>20,02</b>
1	Đất giao thông	88,34	24,88	68,51	18,74
2	Đất bãi đỗ xe			4,67	1,28
<b>B</b>	<b>Đất ngoài đơn vị ở</b>	<b>113,53</b>	<b>31,98</b>	<b>142,17</b>	<b>38,89</b>
<b>I</b>	<b>Đất công trình dịch vụ công cộng đô thị</b>	<b>8,41</b>		<b>39,67</b>	<b>10,85</b>
1	Đất công trình công cộng đô thị			1,85	0,50
2	Đất thương mại dịch vụ	3,31		35,16	9,62
3	Đất trường THPT	5,10		2,66	0,73
<b>II</b>	<b>Đất cơ quan</b>	<b>2,10</b>	<b>0,59</b>	<b>0,90</b>	<b>0,25</b>
<b>III</b>	<b>Đất tôn giáo, di tích</b>	<b>2,25</b>	<b>0,63</b>	<b>2,05</b>	<b>0,56</b>
<b>IV</b>	<b>Đất công nghệ thông tin tập trung</b>	<b>18,25</b>	<b>5,14</b>		
<b>V</b>	<b>Đất công trình đầu mối HTKT</b>	<b>5,00</b>	<b>1,41</b>	<b>9,57</b>	<b>2,62</b>
<b>VI</b>	<b>Đất cây xanh, mặt nước đô thị</b>	<b>77,52</b>	<b>21,84</b>	<b>86,88</b>	<b>23,77</b>
1	Đất công viên TĐTT	77,52	21,84		

2	Đất cây xanh đô thị			10,05	2,75
3	Đất cây xanh chuyên đề			42,77	11,70
4	Đất cây xanh cách ly			2,34	0,64
5	Đất công viên mặt nước			16,27	4,45
6	Mặt nước			15,46	4,23
<b>VII</b>	<b>Đất quân sự</b>			<b>2,28</b>	<b>0,62</b>
<b>VIII</b>	<b>Đất nghĩa trang</b>			<b>0,82</b>	<b>0,23</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>355,00</b>	<b>100,00</b>	<b>365,54</b>	<b>100,00</b>

## 8. Tổ chức không gian, kiến trúc:

### a) Tổ chức không gian:

- Các khu đô thị trung tâm được tổ chức dọc theo tuyến đường 100m và 60m, gắn kết chặt chẽ không gian đô thị hai bên tuyến đường, tạo không gian sinh động, thu hút người dân và khách du lịch. Trong đó, nút giao 2 tuyến đường này bố trí các công trình cao tầng tạo điểm nhấn về kiến trúc cảnh quan đô thị.

- Các khu cây xanh chuyên đề tiếp giáp trung tâm đô thị với quy mô lớn tạo điểm nhấn không gian xanh đô thị.

- Ưu tiên khả năng thoát nước của khu vực, dành quỹ đất dọc hai bên lưu vực các kênh nước quy hoạch nhằm cải thiện khả năng thoát nước khu vực nhằm đảm bảo hành lang thoát lũ cho toàn khu đô thị mới An Vân Dương.

### b) Các yêu cầu về quy hoạch kiến trúc:

#### b1. Mật độ xây dựng gộp (brutto):

- Đất giáo dục (ký hiệu GD):  $\leq 40\%$ .
- Đất công cộng đô thị (ký hiệu CCDT):  $\leq 35\%$ .
- Đất công cộng khu ở (ký hiệu CC):  $\leq 45\%$ .
- Đất y tế (ký hiệu YT):  $\leq 40\%$ .
- Đất thương mại, dịch vụ (ký hiệu DV):  $\leq 60\%$ .
- Đất ở cao tầng (ký hiệu CHC):  $\leq 35\%$ .
- Đất nhà ở xã hội (ký hiệu NOXH):  $\leq 50\%$ .
- Đất ở thấp tầng, tái định cư (ký hiệu OTT, TDC):  $\leq 70\%$ .
- Đất ở hiện trạng (ký hiệu OHT) :  $\leq 60\%$ .
- Đất cây xanh chuyên đề (ký hiệu CXCD):  $\leq 15\%$ .
- Đất cây xanh công viên (ký hiệu CX, CXMN, CXDT):  $\leq 05\%$ .

#### b2. Chiều cao công trình:

- Đất công cộng, trụ sở cơ quan:  $\leq 12$  tầng.

- Đất giáo dục (ký hiệu GD):  $\leq 04$  tầng.
- Đất y tế (ký hiệu YT) :  $\leq 05$  tầng.
- Đất thương mại dịch vụ (ký hiệu DV):  $\leq 25$  tầng.
- Đất ở cao tầng (ký hiệu CHC):  $\leq 15$  tầng.
- Đất nhà ở xã hội (ký hiệu NOXH):  $\leq 18$  tầng.
- Đất ở thấp tầng (ký hiệu OTT):  $\leq 05$  tầng.
- Đất ở tái định cư (ký hiệu TDC):  $\leq 05$  tầng, riêng phía tiếp giáp đường ven sông Như Ý và sông Cùng (tính từ chỉ giới đường đỏ vào phía trong 20m)  $\leq 03$  tầng.
- Đất ở hiện trạng (ký hiệu OHT):  $\leq 05$  tầng, riêng phía tiếp giáp đường ven sông Như Ý và sông Cùng (tính từ chỉ giới đường đỏ vào phía trong 20m)  $\leq 03$  tầng.
- Đất cây xanh chuyên đề (ký hiệu CXCD):  $\leq 03$  tầng đối với công trình kết cấu dạng nhà. Đối với các công trình vui chơi giải trí, công trình điểm nhấn cảnh quan, chiều cao công trình được cơ quan có thẩm quyền xem xét thống nhất trong quá trình thông nhất phương án kiến trúc dự án.
- Đất cây xanh công viên (ký hiệu CX, CXMN, CXDT):  $\leq 01$  tầng đối với công trình kết cấu dạng nhà.

### *b3. Chỉ giới xây dựng:*

- Đất công cộng, giáo dục và y tế (ký hiệu CC, CCDT, GD, YT):
  - + Đối với các trục đường 100m, 60m và 36m: lùi  $\geq 10,0$ m so với chỉ giới đường đỏ;
  - + Đối với các trục đường khác: lùi  $\geq 6,0$ m so với chỉ giới đường đỏ.
- Đất thương mại dịch vụ (ký hiệu DV): Lùi  $\geq 10$ m so với chỉ giới đường đỏ đối với tất cả các tuyến đường.
- Đất ở cao tầng, nhà ở xã hội (ký hiệu CHC, NOXH): Lùi  $\geq 10$ m so với chỉ giới đường đỏ đối với tất cả các tuyến đường.
- Đất ở thấp tầng và tái định cư (ký hiệu OTT, TDC): Lùi  $\geq 3,0$ m so với chỉ giới đường đỏ đối với tất cả các tuyến đường (Đối với loại hình nhà phố thương mại có thể trùng với chỉ giới đường đỏ). Riêng đối với trục đường 100m và 60m: lùi  $\geq 6$ m so với chỉ giới đường đỏ.
- Đất ở hiện trạng (ký hiệu OHT):
  - + Đối với trục đường 100m và 60m: lùi  $\geq 6,0$ m so với chỉ giới đường đỏ;
  - + Đối với các tuyến đường khác: trùng với chỉ giới đường đỏ.

- Đất cây xanh công viên, cây xanh chuyên đề (ký hiệu CX, CXMN, CXDT): Lùi  $\geq 10,0\text{m}$  so với chỉ giới đường đỏ đối với tất cả các tuyến đường.

*b4. Quy định về tầng hầm:*

Đối với các công trình công cộng, trụ sở cơ quan, giáo dục, y tế, thương mại dịch vụ, nhà ở cao tầng được phép xây dựng tối đa 03 tầng hầm, các loại công trình khác tối đa 01 tầng hầm (bao gồm cả tầng bán hầm).

Tầng hầm, bán hầm được phép xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ (khuyến khích lùi  $\geq 1\text{m}$  nhằm bảo vệ kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị). Cao độ trần của tầng hầm, bán hầm đối với phần nằm ngoài chỉ giới xây dựng không được cao hơn cao độ vỉa hè và phải có giải pháp bố trí cây xanh phù hợp. Riêng đối với công trình nhà ở thấp tầng, tầng hầm, bán hầm phải được xây dựng tuân thủ chỉ giới xây dựng.

*b5. Quy định về hệ số sử dụng đất:* Hệ số sử dụng đất đối với từng lô đất được quy định cụ thể tại bản đồ Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và Quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch được ban hành kèm theo.

*b6. Quy định chuyển tiếp:* Đối với các dự án đã triển khai hoặc đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) hoặc được phê duyệt phương án tổng mặt bằng trước thời điểm đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu B – Đô thị mới An Vân Dương được phê duyệt thì áp dụng chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc theo thực tế dự án đã triển khai hoặc thực hiện theo Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) đã phê duyệt. Đối với các chỉ tiêu quy hoạch chưa được quy định tại đồ án quy hoạch chi tiết thì được áp dụng theo đồ án quy hoạch phân khu.

## **9. Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật:**

### **a) Chuẩn bị kỹ thuật:**

- Cao độ nền tổng thể khu vực: Cao độ nền khu vực cao nhất là +2,64m (trừ các điểm đầu cầu được tính toán đảm bảo tĩnh không khoang thông thuyền theo quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan); Cao độ nền khu vực thấp nhất là +2,20m.

- Riêng đối với khu đất ký hiệu DV-10, cao độ san nền cục bộ với cao độ tối đa +7,0m cập nhật theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

- Thoát nước mưa: Tại các khu vực xây dựng mới, tổ chức mạng thoát nước mưa riêng. Hệ thống thoát nước mưa phải bảo đảm thoát nước mưa trên toàn lưu vực và đổ ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

### **b) Giao thông:**

- Đường trục chính đô thị :

+ Đường Võ Nguyên Giáp (ký hiệu mặt cắt 1-1): Lộ giới 100m (11,0m+

$15,5m + 11,0m + 25,0m + 11,0m + 15,5m + 11,0m$ );

+ Đường trục Đông Tây của khu vực ký hiệu mặt cắt 2-2: Lộ giới 60m ( $6,0m + 15,5m + 17,0m + 15,5m + 6,0m$ );

+ Đường ký hiệu mặt cắt 3-3: Lộ giới 36,0m ( $6,0m + 10,5m + 3,0m + 10,5m + 6,0m$ );

- Các trục đường khu vực, nội bộ:

+ Đường ký hiệu mặt cắt 4-4: Lộ giới 25,0m ( $6,0m + 13,0m + 6,0m$ );

+ Đường ký hiệu mặt cắt 5A-5A: Lộ giới 19,5m ( $4,5m + 10,5m + 4,5m$ );

+ Đường ký hiệu mặt cắt 5B-5B: Lộ giới 30,5m ( $10,0m + 10,50m + 10,0m$ );

+ Đường ký hiệu mặt cắt 6-6: Lộ giới 16,5m ( $3,0m + 10,50m + 3,0m$ );

+ Đường ký hiệu mặt cắt 6A-6A: Lộ giới 29,5m ( $9,5m + 10,50m + 9,5m$ );

+ Đường ký hiệu mặt cắt 6B-6B: Lộ giới 20,4m ( $3,0m + 6,0 + 2,4m + 6,0m + 3,0m$ );

+ Đường ký hiệu mặt cắt 7A-7A: Lộ giới 18,0m ( $5,0m + 7,0m + 6,0m$ );

+ Đường ký hiệu mặt cắt 7B-7B: Lộ giới 19,0m ( $6,0m + 7,0m + 6,0m$ );

+ Đường ký hiệu mặt cắt 8A-8A: Lộ giới 16,0m ( $4,0m + 8,0m + 4,0m$ );

+ Đường ký hiệu mặt cắt 8B-8B: Lộ giới 13,5m ( $3,0m + 7,5m + 3,0m$ );

+ Đường ký hiệu mặt cắt 8C-8C: Lộ giới 15,5m ( $4,0m + 7,5m + 4,0m$ );

+ Đường ký hiệu mặt cắt 8D-8D: Lộ giới 13,5m ( $1,5m + 2,0m + 7,0m + 3,0m$ );

+ Đường ký hiệu mặt cắt 8E-8E: Lộ giới 14,5m ( $3,0m + 7,5m + 4,0m$ );

+ Đường ký hiệu mặt cắt 9A-9A: Lộ giới 13,0m ( $3,0m + 7,0m + 3,0m$ );

+ Đường ký hiệu mặt cắt 9B-9B: Lộ giới 12,0m ( $3,0m + 6,0m + 3,0m$ ).

c) Cấp nước:

- Chỉ tiêu cấp nước:

+ Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt:  $\geq 180$  lít/ngày đêm/người.

+ Nước công trình công cộng và dịch vụ:  $\geq 2$  lít/m<sup>2</sup> sàn-ngày đêm.

+ Nước tưới vườn hoa, công viên:  $\geq 3$  lít/m<sup>2</sup>-ngày đêm

+ Nước rửa đường:  $\geq 0,5$  lít/m<sup>2</sup>-ngày đêm.

- Nguồn nước: Sử dụng đường ống cấp nước của thành phố.

d) Cấp điện:

- Sinh hoạt: 2.100kWh/người/năm.

- Nhà ở thấp tầng:  $> 3-5$  kW/hộ.



- Công trình công cộng, dịch vụ:  $\geq 30 \text{ W/m}^2$  sàn.
- Nguồn điện: Từ hệ thống cấp điện của khu vực.

đ) Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Thoát nước thải:

+ Hệ thống thoát nước thải khu vực được thiết kế mạng lưới thoát riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa. Các công trình phải xây bể tự hoại đúng quy cách. Nước thải của các công trình cần được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, trước khi đổ vào hệ thống thoát nước thải.

+ Nước thải được thu theo một hệ thống cống riêng biệt bằng nhựa HDPE. Hệ thống cống thoát nước thải hoạt động theo nguyên tắc tự chảy hoặc bơm trung chuyển về nhà máy xử lý nước thải đặt tại Khu B – Đô thị mới An Vân Dương.

- Vệ sinh môi trường: Chỉ tiêu rác thải là 1,3kg/người/ngày, tỷ lệ thu gom 100%. Tổ chức thu gom và xử lý rác thải theo quy định của khu vực. Chất thải rắn được thu gom và vận chuyển về khu xử lý tập trung để xử lý.

e) Hệ thống thông tin liên lạc: Hệ thống cáp, hộp nối được lắp đặt đồng bộ; bố trí ngầm trong hệ thống cống bể dưới vỉa hè dọc theo hệ thống giao thông.

### **10. Các dự án ưu tiên đầu tư:**

- Ưu tiên đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các quỹ đất tái định cư để đảm bảo cân đối nguồn lực và bố trí tái định cư khi thực hiện các dự án trong khu vực.

- Ưu tiên phát triển các quỹ đất dọc trục đường quy hoạch 100m và 60m; Các quỹ đất phát triển công nghệ thông tin và bãi đỗ xe.

- Đầu tư điểm xanh, cây xanh kết hợp bãi đỗ xe và trồng cây xanh vỉa hè;

- Đầu tư xây dựng một số công trình hạ tầng xã hội như: công trình dịch vụ thương mại, trường học, thiết chế văn hóa,...

**Điều 2.** Trên cơ sở quy hoạch phân khu được phê duyệt, giao trách nhiệm các cơ quan Ban, Ngành chức năng liên quan thực hiện các công việc sau:

1. Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh có trách nhiệm:

- Phối hợp Sở Xây dựng và các Ban, Ngành, chính quyền địa phương liên quan tổ chức công bố quy hoạch theo quy định để các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

- Phối hợp với các Ban, Ngành, chính quyền địa phương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch, quản lý xây dựng theo phân công, phân

cấp của UBND tỉnh và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Nghiêm cấm việc thay đổi đồ án quy hoạch đã được phê duyệt. Mọi sự điều chỉnh, thay đổi phải báo cáo, xin ý kiến UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Chính; Chủ tịch UBND thành phố Huế; Giám đốc Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP và các PCVP;
- Lưu VT, QHXT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Phương**